ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2041 /QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 30 tháng 9 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cấp huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị Quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và Công văn số 728/TTg-NN ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất an ninh trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 301/TTr-STNMT ngày 29 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh cho các huyện, thị xã La Gi và thành phố Phan Thiết như sau:

- Huyện Tuy Phong theo Phụ lục số 01;
- Huyện Bắc Bình theo Phụ lục số 02;
- Huyện Hàm Thuận Bắc theo Phụ lục số 03;
- Thành phố Phan Thiết theo phụ lục 04;
- Huyện Hàm Thuận Nam theo Phụ lục số 05;
- Huyện Hàm Tân theo Phụ lục số 06;
- Thị xã La Gi theo phụ lục 07;
- Huyện Tánh Linh theo Phụ lục số 08;
- Huyện Đức Linh theo Phụ lục số 09;
- Huyện Phú Quý theo Phụ lục số 10.

(Chi tiết có Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 10 kèm theo).

Trường hợp Thủ tướng Chính phủ có điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia mà có điều chỉnh các chỉ tiêu của tỉnh Bình Thuận, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh phân bổ lại chỉ tiêu hoặc tham mưu xử lý theo điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị Quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội.

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu quy hoạch phân bổ tại Điều 1 nêu trên:

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện trình UBND tỉnh xét duyệt đúng theo quy định của pháp luật về đất đai, đảm bảo tính thống nhất với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ.

2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLĐĐ - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Biểu 03/CT

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA TỈNH TỈNH BÌNH THUẬN

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
						Tp. Phan Thiết	Tx. La Gi	Huyện Bắc Bình	Huyện Đức Linh	Huyện Hàm Tân	Huyện Hàm Thuận Bắc	Huyện Hàm Thuận Nam	Huyện Phú Quý	Huyện Tánh Linh	Huyện Tuy Phong
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+...+(...)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*
I	**Loại đất**		**794,260**	-	**794,260**	**21,117**	**18,374**	**186,577**	**54,602**	**73,861**	**134,348**	**105,818**	**1,802**	**119,902**	**77,858**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***682,131***	***-***	***682,131***	***10,867***	***13,677***	***170,988***	***48,084***	***46,295***	***123,087***	***95,931***	***940***	***103,664***	***68,598***
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,231	-	*49,231*	0	485.51	13,562	8,738	481	10,536	2,213	-	11,086	2,130
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	48,931	-	*48,931*	-	485.67	13,562	8,738	480	10,345	2,210	-	10,981	2,130
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		225,067	*225,067*	6,610	9,510	35,246	30,857	32,725	36,600	38,534	242	26,088	8,655
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	135,533	-	*135,533*	46	-	43,571	2,474	-	37,396	10,173	131	13,513	28,229
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	32,496	-	*32,496*	-	-	-	-	-	-	17,930	-	14,566	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	167,415	-	*167,415*	2,588	1,093	46,417	3,630	4,734	27,346	22,896	-	36,927	21,785
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	117,487	-	*117,487*	-	77	46,417	-	-	22,493	13,254	-	35,246	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***109,053***	***-***	***109,053***	***10,098***	***4,011***	***15,011***	***6,510***	***27,454***	***11,146***	***9,256***	***735***	***16,173***	***8,659***
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12,909	-	*12,909*	643	68	314	144	10,761	588	144	91	101	55
2.2	Đất an ninh	CAN	17,151	(125)	*17,026*	33	6	151	929	8,381	17	16	2	7,479	11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,048	-	*3,048*	52	-	300	-	1,910	99	537	-	-	150
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1,282	*1,282*	23	126	160	333	202	78	30	25	245	61
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		7,518	*7,518*	3,229	540	1,339	95	261	408	833	74	210	528
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1,427	*1,427*	195	60	148	183	153	82	172	20	133	283
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		3,282	*3,282*	916	23	1,433	31	-	46	548	-	-	283
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	36,108	1,647	*37,755*	2,636	1,316	7,983	2,360	3,374	4,987	4,933	302	5,246	4,618
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	13,041	-	*13,041*	1,537	794	2,099	1,254	1,469	1,362	1,721	209	1,277	1,320
-	Đất thủy lợi	DTL		11,592	*11,592*	192	144	3,442	580	1,310	404	2,217	12	3,004	286.69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	175	-	*175*	31	10	25	12	25	24	9	6	10	22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	139	-	*139*	24	21	11	16	6	28	6	2	12	12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,284	-	*1,284*	186	120	187	86	95	166	207	19	102	114
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	428	-	*428*	126	26	52	34	95	24	26	8	14	23
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,797	(1,758)	*7,039*	134	11	1,572	133	86	2,220	262	8	617	1,997
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	15	1	*16*	5	2	1	1	1	1	2	0	1	2
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4	-	*4*	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		325	*325*	*28*	*30*	*20*	*33*	*80*	*39*	*39*	*2*	*26*	*28*
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		3,029	*3,029*	*313*	*92*	*443*	*143*	*147*	*580*	*403*	*26*	*133*	*749*
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	*108*	2	*110*	*13*	*19*	*13*	*33*	-	*16*	*12*	*2*	*1*	*1*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	292	210	*502*	46	42	96	28	54	93	29	3	48	64
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		7,940	*7,940*	515	476	1,093	870	527	1,487	1,052	189	665	1,067
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		4,478	*4,478*	1,438	731	326	339	308	543	201	-	178	415
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		244	*244*	40	26	28	36	33	22	20	6	16	18
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		50	*50*	7	2	3	-	10	13	3	1	3	7
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***3,076***	***-***	***3,076.00***	***152***	***686***	***578***	***8***	***111***	***115***	***631***	***127***	***66***	***602***
II	**Khu chức năng**				**-**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***		***-***	***-***										
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***		***-***	***-***										
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***52,570***	***-***	***52,570***	***7,417***	***4,582***	***6,347***	***7,481***	***6,035***	***4,215***	***6,046***		***6,592***	***3,856***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp***	***KNN***		***143,103***	***143,103***	***3,042***	***4,996***	***11,753***	***30,920***	***8,500***	***11,753***	***24,285***		***37,069***	***10,785***
5	***Khu lâm nghiệp***	***KLN***		***335,445***	***335,445***	*2,633*	*1,093*	*89,988*	*6,103*	*4,734*	*64,742*	*50,999*	*131*	*65,006*	*50,014*
6	***Khu du lịch***	***KDL***		***28,465***	***28,465***	*3,877*	*709*	*2,947*	*1,623*	*1,790*	*2,947*	*13,724*	*76*	*243*	*529*
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***		***32,496***	***32,496***							***17,930***		***14,566***	-
8	***Khu phát triển công nghiệp***	***KPC***		***4,330***	***4,330***	***75***	***126***	***460***	***333***	***2,112***	***178***	***567***	***25***	***245***	***211***
9	***Khu đô thị***	***DTC***		***15,181***	***15,181***	*2,117*	*2,308*	*1,543*	*611*	*4,900*	*320*	***354***		*490*	*2,539*
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***		***15,394***	***15,394***	***4,042***	***1,441***	***2,374***	***140***	***1,550***	***2,374***	***1,362***	***74***	***210***	***1,826***
11	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***		***49,712***	***49,712***	***2,793***	***2,463***	***3,283***	***4,449***	***10,929***	***8566***	***4,019***	***709***	***8,225***	***4,276***

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 1

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HUYỆN TUY PHONG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**77,858**	**77,858**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**68,850**	**68,598**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,892	2,130	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*2,892*	2,130	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,248	8,655	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	28,376	28,229	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20,679	21,785	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,653**	**8,659**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45	55	
2.2	Đất an ninh	CAN	3	11	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150	150	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3	61	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	376	528	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161	283	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	222	283	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3,138	4,618	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,076*	1,320	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*83*	287	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*14*	22	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*7*	12	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*60*	114	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*14*	23	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,226*	1,997	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*2*	2	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*28*	*28*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*612*	*749*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*1*	*1*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*9*	64	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*944*	1,067	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	345	415	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18	18	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7	7	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,356**	**602**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	2,539	3,856	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		10,785	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		50,014	
6	Khu du lịch	KDL		529	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		211	
9	Khu đô thị	DTC		2,539	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1,826	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		4,276	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 2

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HUYỆN BẮC BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**186,577**	**186,577**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**172,371**	**170,988**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,323	13,562	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*15,184*	13,562	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,247	35,246	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	47,001	43,571	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	44,129	46,417	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*44,129*	46,417	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**11,396**	**15,011**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	327	314	
2.2	Đất an ninh	CAN	148	151	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300	300	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		160	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,141	1,339	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75	148	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	478	1,433	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	6,186	7,983	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,579*	2,099	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*2,945*	3,442	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*12*	25	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*6*	11	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*80*	187	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*26*	52	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,104*	1,572	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*	1	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*18*	*20*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*398*	*443*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*1*	*13*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*9*	96	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*1,024*	1,093	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	293	326	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25	28	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2	3	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2,810**	**578**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	6,347	6,347	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		11,753	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		89,988	
6	Khu du lịch	KDL		2,947	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		460	
9	Khu đô thị	DTC		1,543	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		2,374	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		3,283	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 3

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HUYỆN HÀM THUẬN BẮC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**134,348**	**134,348**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**124,118**	**123,087**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,557	10,536	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	*10,252*	10,345	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	*CLN*	37,649	36,600	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,149	37,396	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	25,802	27,346	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	*22,841*	22,493	
2	**Đất phi nông nghiệp**	*PNN*	**9,184**	**11,146**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	360	588	
2.2	Đất an ninh	CAN	11	17	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	50	99	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		78	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	131	408	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40	82	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	9	46	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4,047	4,987	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	DGT	*1,049*	1,362	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*287*	404	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*16*	24	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*8*	28	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*91*	166	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*24*	24	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,935*	2,220	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*	1	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		4	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*32*	*39*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*562*	*580*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*11*	*16*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*15*	93	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	*DDL*			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*1,471*	1,487	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	242	543	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20	22	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13	13	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**1,046**	**115**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	**KCN**			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	4,215	4,215	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		11,753	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		64,742	
6	Khu du lịch	KDL		2,947	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		178	
9	Khu đô thị	DTC		320	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		2,374	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		8,566	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 4

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**21,117**	**21,117**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**12,331**	**10,867**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	117	0	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	*104*		
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,489	6,610	
1.3	Đất rừng phòng hộ	*RPH*	46	46	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,006	2,588	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**8,464**	**10,098**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	254	643	
2.2	Đất an ninh	CAN	20	33	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52	52	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17	23	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,027	3,229	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	183	195	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	887	916	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2,046	2,636	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	DGT	*1,301*	1,537	
-	*Đất thủy lợi*	DTL	*38*	192	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*21*	31	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*18*	24	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*110*	186	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*45*	126	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*68*	134	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*4*	5	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*27*	*28*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*360*	*313*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*13*	*13*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*31*	46	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	*DDL*			
2.10	Đất ở tại nông thôn	*ONT*	*344*	515	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1,244	1,438	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38	40	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6	7	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**322**	**152**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	**KCN**			
2	Đất khu kinh tế	**KKT**			
3	Đất đô thị	KDT	7,417	7,417	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		3,042	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		2,633	
6	Khu du lịch	KDL		3,877	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		75	
9	Khu đô thị	DTC		2,117	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		4,042	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		2,793	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 5

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HUYỆN HÀM THUẬN NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**105,818**	**105,818**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**97,848**	**95,931**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,512	2,213	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*901*	2,210	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,149	38,534	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	9,525	10,173	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,289	17,930	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	24,070	22,896	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*13,315*	13,254	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,984**	**9,256**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	107	144	
2.2	Đất an ninh	CAN	12	16	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	537	537	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		30	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	668	833	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56	172	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61	548	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3,243	4,933	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,229*	1,721	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,391*	2,217	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3*	9	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*6*	6	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*52*	207	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*22*	26	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*110*	262	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*	2	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*36*	*39*	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*373*	*403*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*12*	*12*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*3*	29	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*894*	1,052	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	100	201	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20	20	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	3	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**987**	**631**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	3,093	6,046	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		24,285	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		50,999	
6	Khu du lịch	KDL		13,724	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		17,930	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		567	
9	Khu đô thị	DTC		354	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1,362	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		4,019	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 6

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HUYỆN HÀM TÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**73,861**	**73,861**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**49,597**	**46,295**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	835	481	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*528*	480	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,116	32,725	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5,211	4,734	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**24,028**	**27,454**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,611	10,761	
2.2	Đất an ninh	CAN	8,376	8,381	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		1,910	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	107	202	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	107	261	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95	153	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	2,435	3,374	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,113*	1,469	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*946*	1,310	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*6*	25	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*5*	6	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*60*	95	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*14*	95	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*60*	86	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*	1	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*73*	*80*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*134*	*147*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*			
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*8*	54	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*479*	527	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	225	308	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23	33	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4	10	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**236**	**111**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	901	6,035	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		8,500	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		4,734	
6	Khu du lịch	KDL		1,790	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		2,112	
9	Khu đô thị	DTC		4,900	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1,550	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		10,929	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 7

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
THỊ XÃ LA GI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**18,374**	**18,374**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,721**	**13,677**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	977	486	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*678*	486	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,760	9,510	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,857	1,093	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*77*	77	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,798**	**4,011**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60	68	
2.2	Đất an ninh	CAN	4	6	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	51	126	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	275	540	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53	60	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	24	23	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	891	1,316	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*495*	794	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*112*	144	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*4*	10	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*5*	21	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*45*	120	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*13*	26	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*7*	11	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*	2	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*28*	*30*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*122*	*92*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*19*	*19*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*34*	42	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*373*	476	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	516	731	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24	26	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	2	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**854**	**686**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	1,674	4,582	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		4,996	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		1,093	
6	Khu du lịch	KDL		709	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		126	
9	Khu đô thị	DTC		2,308	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		1,441	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		2,463	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 8

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HUYỆN TÁNH LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**119,902**	**119,902**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**112,614**	**103,664**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11,838	11,086	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*11,127*	10,981	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,645	26,088	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,351	13,513	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	14,643	14,566	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37,699	36,927	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*37,699*	35,246	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7,122**	**16,173**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	100	101	
2.2	Đất an ninh	CAN	850	7,479	Công văn số 728/TTg-NN ngày 17/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển 125 ha về tỉnh Bắc Ninh
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	77	245	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8	210	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44	133	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3,028	5,246	
	Trong đó:				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*998*	1,277	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,191*	3,004	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*3*	10	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*7*	12	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*70*	102	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*15*	14	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*592*	617	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*	1	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*20*	*26*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*101*	*133*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*1*	*1*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*24*	48	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*608*	665	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	85	178	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16	16	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3	3	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**167**	**66**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	6,592	6,592	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		37,069	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		65,006	
6	Khu du lịch	KDL		243	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		14,566	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		245	
9	Khu đô thị	DTC		490	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		210	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		8,225	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 9

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HUYỆN ĐỨC LINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**54,602**	**54,602**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**49,109**	**48,084**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9,216	8,738	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*8,451*	8,738	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,087	30,857	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,550	2,474	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3,511	3,630	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,486**	**6,510**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	143	144	
2.2	Đất an ninh	CAN	921	929	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	236	333	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12	95	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120	183	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	13	31	
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1,829	2,360	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,053*	1,254	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*481*	580	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*4*	12	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*8*	16	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*58*	86	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*25*	34	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0*	133	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*1*	1	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*32*	*33*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*113*	*143*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*33*	*33*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*14*	28	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*725*	870	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	252	339	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37	36	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**8**	**8**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT	5,981	7,481	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN		30,920	
5	Khu lâm nghiệp	KLN		6,103	
6	Khu du lịch	KDL		1,623	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		333	
9	Khu đô thị	DTC		611	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		140	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		4,449	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục 10

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
HUYỆN PHÚ QUÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2041 /QĐ-UBND ngày 30 /9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN				
I	**LOẠI ĐẤT**		**1,802**	**1,802**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1,194**	**940**	
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	423	242	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	134	131	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**456**	**735**	
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38	91	
2.2	Đất an ninh	CAN	1	2	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	1	25	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	74	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7	20	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	219	302	
	Trong đó:				
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*157*	209	
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*3*	12	
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*6*	6	
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*2*	2	
-	*Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*15*	19	
-	*Đất cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*8*	8	
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*3*	8	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020	Quy hoạch sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0*	0	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*			
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*2*	*2*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*16*	*26*	
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*2*	*2*	
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*2*	3	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	*169*	189	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6	6	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	1	
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**152**	**127**	
II	**KHU CHỨC NĂNG**				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			
2	Đất khu kinh tế	KKT			
3	Đất đô thị	KDT			
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN			
5	Khu lâm nghiệp	KLN		131	
6	Khu du lịch	KDL		76	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC		25	
9	Khu đô thị	DTC			
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM		74	
11	Khu dân cư nông thôn	DNT		709	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.